

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2018/HC-ST

Ngày: 05-11-2018

*V/v khiếu kiện quyết định
hành chính trong lĩnh vực
quản lý đất đai.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Trang;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Trung Sâm;
2. Ông Nguyễn Văn Nho.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trúc Linh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Trần An – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 31/2017/TLST-HC ngày 27 tháng 11 năm 2017 về “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2018/QĐXXST-HC ngày 17 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1962; địa chỉ cư trú: Khu phố 4, thị trấn A, huyện B, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn A1, sinh năm 1957; địa chỉ cư trú: Ấp L, xã N, huyện B, tỉnh Tây Ninh; là người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện (theo văn bản ủy quyền ngày 13 tháng 3 năm 2018), có mặt.

2. Người bị kiện:

2.1 Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố N1, có văn bản yêu cầu giải quyết vắng mặt;

2.2 Ủy ban nhân dân thành phố N1.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Trung C, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố N1, tỉnh Tây Ninh (có văn bản yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Lữ Thanh T1, chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên môi trường thành phố N1, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Huỳnh Vĩnh L1, sinh năm: 1949;

3.2. Bà Liêu Kim A2, sinh năm: 1956.

Cùng địa chỉ cư trú: Đường S, Khu phố E, Phường F, thành phố N1, tỉnh Tây Ninh. Ông L1, bà A2 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25-10-2017 và lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện thể hiện:

Năm 2002, bà Nguyễn Thị T có nhận chuyển nhượng của ông Huỳnh Văn B1 một phần đất có diện tích 120 m² (ngang 04 m x dài 30 m), tọa lạc tại 9/4 (số mới 623) đường Đ, khu phố P, phường N2, thành phố N1, tỉnh Tây Ninh; trên đất có 01 căn nhà tường cấp 4 với giá 70.000.000 đồng, có tứ cận như sau: Đông giáp đường đất 04 m dài 04m; Tây giáp đường Đ dài 04 m; Nam giáp đất của ông Đỗ Ngọc A3 dài 30 m; Bắc giáp đất ông Đoàn Văn Q dài 30 m. Ngày 13-9-2002, bà T được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) thành phố N1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) phần đất trên, diện tích 120 m².

Còn phần đất mà bà Liêu Kim A2 đang sử dụng hiện nay thời điểm đó do ông Đỗ Ngọc A3 quản lý, sử dụng và cũng có nhà xây giáp ranh đất của bà T. Vào tháng 6 năm 2013, ông A3 chuyển nhượng đất lại cho ông Huỳnh Vĩnh L1, bà Liêu Kim A2 và đến ngày 27-6-2013 ông L1, bà A2 được UBND thành phố N1 cấp GCNQSDĐ diện tích 124,7 m². Trong quá trình cấp GCNQSDĐ cho ông L1, bà A2 thì bà T có ký xác nhận giáp ranh liền kề nhưng thực tế ranh đất vẫn để trống, không có rào chắn. Khi ông L1, bà A2 tiến hành xây dựng trên đất thì bà T mới phát hiện phần đất ông L1, bà A2 được cấp chồng lấn lên diện tích đất của bà T. Tháng 5 năm 2013, bà T nhận được sơ đồ trích lục 02 thửa đất của bà T và bà A2 nên phát hiện đất của bà T bị thiếu so với diện tích được cấp trong GCNQSDĐ của bà.

Do đó, ngày 27-8-2013, bà T có đơn khiếu nại UBND thành phố N1 yêu

cầu xem xét lại việc cấp GCNQSDĐ cho ông L1, bà A2 đã cấp chồng lấn qua đất của bà T diện tích là 9,447 m²; đồng thời yêu cầu có biện pháp ngăn chặn không cho ông L1, bà A2 xây dựng nhà trên diện tích đất chồng lấn. Tại Công văn số 682/UBND ngày 29-7-2015 của UBND thành phố N1 (viết tắt là Công văn 682) đã không chấp nhận khiếu nại của bà T. Sau khi nhận được Công văn này nhưng bà T không nhớ chính xác vào thời gian nào nên ngày 14-8-2017, bà T tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND thành phố N1 với nội dung về việc đã cấp GCNQSDĐ cho ông L1, bà A2 chồng lấn lên diện tích đất mà bà T được cấp GCNQSDĐ gây thiệt hại cho bà T. Đến ngày 07-9-2017, UBND thành phố N1 ban hành Công văn số 919/UBND (viết tắt là Công văn 919) với nội dung đơn khiếu nại của bà T không thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND thành phố N1.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc UBND thành phố N1 thu hồi 02 Công văn 682 và 919 nêu trên để UBND thành phố N1 tiếp tục giải quyết lại khiếu nại của bà.

Ngày 17-9-2018, bà T có đơn khởi kiện bổ sung người bị kiện là Chủ tịch UBND thành phố N1.

Tại bản tự khai ngày 27-3-2018 của người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân thành phố N1 và bản tự khai ngày 01-10-2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố N1 thể hiện cùng nội dung: Công văn số 682/UBND ngày 29-7-2015 của UBND thành phố N1 về việc trả lời đơn khiếu nại của công dân và Công văn số 919/UBND ngày 07-9-2017 của UBND thành phố N1 về việc trả lời đơn khiếu nại của bà T là có cơ sở.

Ngày 02 tháng 10 năm 2018, UBND thành phố N1 ban hành Quyết định số 172/QĐ-UBND về việc thu hồi Công văn 682 và 919 với lý do: UBND thành phố N1 ban hành chưa đúng thẩm quyền.

Ông Lữ Thanh T1 – Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện trình bày:

Đơn khiếu nại ngày 27-8-2013 của bà T có nội dung thể hiện là tranh chấp quyền sử dụng đất nên UBND thành phố N1 không giải quyết theo trình tự thủ tục khiếu nại mà chỉ ban hành Công văn trả lời đơn của bà T. Đến đơn khiếu nại ngày 14-8-2017 của bà T cũng có nội dung tranh chấp nên UBND thành phố có Công văn 919 không giải quyết yêu cầu của bà T.

Diện tích đất theo GCNQSDĐ của bà A2 tăng so với GCNQSDĐ của chủ trước là do sai lệch giữa các lần đo đạc, tứ cận không có thay đổi và bà T cũng có ký xác nhận ranh đất liền kề. Do đó, người bị kiện không đồng ý với yêu cầu

khởi kiện của bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Liêu Kim A2 trình bày: Vào tháng 5 năm 2013 vợ chồng bà có nhận chuyển nhượng phần đất tọa lạc tại ấp P, phường N2, thành phố N1 từ vợ chồng ông Đỗ Ngọc A3, bà Trương Thị Thanh H, khi làm thủ tục để cấp GCNQSDĐ bà T có ký giáp ranh. Ngày 27-6-2013, vợ chồng bà được UBND thành phố Tây Ninh cấp GCNQSDĐ diện tích 124,8 m², trong đó chiều ngang mặt tiền là 4,4 m và chiều ngang mặt hậu là 4,43 m. Khi vợ chồng bà khởi công xây nhà theo giấy phép xây dựng thì bà T ngăn cản, hai bên có thương lượng với nội dung vợ chồng bà đưa lại cho bà T 0,3 m đất mặt hậu, bà T sẽ không khởi kiện nhưng bà không đồng ý vì bà mua đất đúng quy định của pháp luật. Nay bà xác định không liên quan đến vụ kiện vì gia đình bà đã đồng ý chịu thiệt khi xây nhà trên diện tích nhỏ hơn diện tích đất chuyển nhượng từ ông A3, bà H và cũng không xây trên phần móng nhà của bà T, cụ thể: Mặt tiền theo giấy là 4,4 m, bà chỉ xây 4,3 m; mặt hậu theo giấy là 4,43m, bà chỉ xây 4,1m; phần eo nhà chỉ xây 04 m.

Ông Huỳnh Vĩnh L1 trình bày: Ông là chồng của bà Liêu Kim A2 và thống nhất với lời trình bày của bà A2.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn A1 là người đại diện theo ủy quyền của bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và cho rằng việc UBND thành phố N1 ban hành Quyết định 172 ngày 02-10-2018 do Phó Chủ tịch UBND thành phố N1 ký là không đúng thẩm quyền.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định về thủ lý vụ án, thu thập chứng cứ, đối thoại đến khi xét xử vụ án, tuy nhiên có vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa sơ thẩm hành chính theo quy định tại các Điều 38, 39, 41, 148, 166, 169 và Điều 189 Luật Tổ tụng hành chính. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án theo quy định của Luật Tổ tụng hành chính.

Về nội dung: Công văn 682 có nội dung trả lời khiếu nại của bà T, căn cứ Điều 138 Luật Đất đai năm 2003 và Luật Khiếu nại năm 2011 thì đây là quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu, thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND thành phố N1. Tuy nhiên, UBND thành phố N1 ban hành dưới hình thức công văn là không đúng quy định tại Điều 31 Luật Khiếu nại và người ký thay mặt UBND là không đúng thẩm quyền.

Bà T không xác định ngày nhận được Công văn 682 và UBND thành phố N1 cũng không cung cấp được chứng cứ đã giao công văn này cho bà T. Do đó,

cần xác định ngày bà T biết được quyết định hành chính (Công văn 682) là ngày 07-9-2017 (ngày UBND thành phố N1 ban hành Công văn 919) nên ngày 11-10-2017 bà T khởi kiện tại Tòa án là còn thời hiệu khởi kiện và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật Tố tụng hành chính.

Đối với Công văn 919 có nội dung trả lại đơn khiếu nại và hướng dẫn bà T khởi kiện tranh chấp đất đai tại UBND phường và Tòa án, vì đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đây là công văn hành chính thông thường, không phải quyết định hành chính thuộc đối tượng khởi kiện theo quy định tại Điều 3 Luật Tố tụng hành chính. Vì vậy, áp dụng điểm h khoản 1 Điều 143 Luật Tố tụng hành chính đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà T đối với Công văn 919.

Mặt khác, người bị kiện đã thu hồi lại Công văn 682 và 919 theo Quyết định số 172/QĐ-UBND ngày 02-10-2018 nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính đình chỉ yêu cầu khởi kiện đối với Công văn 919 và bác yêu cầu khởi kiện đối với Công văn 682.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Ngày 29-7-2015, UBND thành phố N1 ban hành văn bản số 682/UBND giải quyết khiếu nại lần đầu đối với đơn khiếu nại ngày 27-8-2013 của bà T có nội dung: Xác định việc cấp GCNQSDĐ cho vợ chồng ông L1, bà A2 là đúng trình tự, thủ tục nên không xem xét giải quyết yêu cầu của bà T về việc ngăn chặn không cho vợ chồng ông L1, bà A2 xây nhà trên đất. Mặc dù, văn bản số 682 thể hiện dưới hình thức là Công văn mà không phải là Quyết định giải quyết khiếu nại nhưng có chứa đựng nội dung giải quyết khiếu nại đảm bảo theo quy định tại khoản 2 Điều 31 của Luật Khiếu nại năm 2011.

Ngày 11-10-2017, bà T có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh đến ngày 25-10-2017 sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện với nội dung yêu cầu buộc UBND thành phố N1 thu hồi 02 Công văn 682 và 919 để tiếp tục giải quyết lại khiếu nại của bà. Ngày 17-9-2018, bà T có đơn khởi kiện bổ sung người bị kiện là Chủ tịch UBND thành phố N1. Nhận thấy, bà T xác định có nhận được Công văn 682 nhưng không xác định được chính xác ngày nhận, người bị kiện không chứng minh được việc tổng đạt cho bà T Công văn trên. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy

định tại khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32 Luật tổ tụng hành chính và đơn khởi kiện của bà T còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính.

1.2 Đối với Công văn 919 của UBND thành phố N1 có nội dung trả lại đơn khiếu nại, hướng dẫn cho bà T khởi kiện tranh chấp đất đai tại UBND phường N2 và Tòa án vì đất đã có GCNQSDĐ. Xét thấy, Công văn 919 là công văn hành chính thông thường, không là quyết định giải quyết khiếu nại; bởi lẽ, Công văn 682 là quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu nên khi bà T tiếp tục khiếu nại, UBND thành phố N1 phải hướng dẫn cho bà T khiếu nại lần 2 lên Chủ tịch UBND tỉnh mới đúng trình tự, thủ tục về giải quyết khiếu nại. Do đó, Công văn 919 không là quyết định hành chính thuộc đối tượng khởi kiện theo quy định tại Điều 3 Luật Tổ tụng hành chính nên căn cứ điểm h khoản 1 Điều 143 Luật Tổ tụng hành chính đình chỉ yêu cầu này của bà T.

1.3 Người đại diện theo pháp luật của UBND thành phố N1 có Công văn số 261/UBND ngày 27-3-2018, Chủ tịch UBND thành phố N1 có Công văn số 961/UBND ngày 01-10-2018 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện yêu cầu xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Vĩnh L1, bà Liêu Kim A2 cũng có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 158 Luật Tổ tụng hành chính, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với người bị kiện; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà T:

2.1 Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành Công văn số 682: Ngày 27-8-2013, bà T có đơn khiếu nại yêu cầu xem xét lại việc cấp GCNQSDĐ cho ông L1, bà A2 tại thửa đất số 71, tờ bản đồ mới số 29 chồng lấn qua thửa đất số 72 của bà với diện tích 9,447 m² và yêu cầu có biện pháp ngăn chặn việc ông L1, bà A2 xây nhà lấn sang đất của bà. Tuy nhiên, đến ngày 29-7-2015, UBND thành phố N1 mới ban hành Công văn 682 trả lời đơn khiếu nại của bà T. Đồng thời, tại khoản 2 Điều 138 của Luật Đất đai năm 2003; các Điều 162, 163 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29-10-2004 của Chính Phủ quy định thẩm quyền giải quyết khiếu nại quyết định hành chính của UBND huyện, quận, thành phố thuộc tỉnh về quản lý đất đai là của Chủ tịch UBND huyện, quận, thành phố thuộc tỉnh chứ không thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện. Do vậy, căn cứ khoản 2 Điều 138 của Luật Đất đai năm 2003, các Điều 28, 32 của Luật Khiếu nại năm 2011 thì Công văn 682 được ban hành không đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền.

2.2 Về nội dung:

Bà T khiếu nại yêu cầu UBND thành phố N1 xem xét lại việc cấp GCNQSDĐ cho ông L1, bà A2 chồng lẫn qua đất của bà diện tích là 9,447 m². Xét trình tự, thủ tục, cơ sở pháp lý cấp GCNQSDĐ cho ông L1, bà A2, thấy rằng: Ngày 27-6-2013, UBND thành phố N1 cấp GCNQSDĐ số CH02386 cho ông L1, bà A2 với diện tích 124,8 m², thửa số 71, tờ bản đồ 29, nguồn gốc nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông Đỗ Ngọc A3 và bà Trương Thị Thanh H vào ngày 29-5-2013 với diện tích 120m², thửa 132 (thửa mới là 71), tờ bản đồ số 11 (mới là 29), tăng 4,8m² so với diện tích ông A3, bà H được cấp; vấn đề này đã được UBND phường N2 xác nhận tăng diện tích là do đo đạc, hình thể thửa đất không thay đổi và tại biên bản kiểm tra thực địa thửa đất ngày 28-5-2013 có bà T ký tên xác nhận tứ cận về thửa đất không có tranh chấp.

Xét trình tự, thủ tục, cơ sở pháp lý cấp GCNQSDĐ cho bà T: Hồ sơ cấp GCNQSDĐ cùng hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa ông Huỳnh Văn B1 và bà T vào năm 2002, thể hiện bà T nhận chuyển nhượng từ ông B1 diện tích 120m², thửa số 131 (thửa mới là 72), tờ bản đồ số 11 (mới là 29). Ngày 13-9-2002, UBND Thành phố N1 đã cấp GCNQSDĐ số 00247QSDĐ/1630/TT-ĐC cho bà T diện tích 120 m², giáp ranh đất của ông L1, bà A2, không có rào chắn. Nguồn gốc đất ông B1 sang nhượng từ bà Lê Ngọc A4 (giấy tay) vào năm 1981, không ghi rõ diện tích, tứ cận; ông B1 nhượng lại cho bà T vào ngày 01-02-2002 (giấy tay) cũng không ghi diện tích, tứ cận. Trên cơ sở kê khai, đăng ký, ông B1 được UBND thị xã N1 (nay là thành phố N1) cấp GCNQSDĐ với diện tích 120 m² vào ngày 17-4-2002 và bà T cũng được sang tên GCNQSDĐ với diện tích 120m² sau khi nhận chuyển nhượng từ ông B1 thông qua hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền ngày 16-7-2002.

Căn cứ biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 01-6-2018 (bút lục 154); kết quả đo đạc ngày 04-12-2017 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh, tiến hành đo đạc bằng máy (theo yêu cầu của bà T) đối với 02 thửa đất 71, 72 thể hiện: Thửa 72 diện tích 110,3m²; thửa 71 diện tích 113,3m² (bút lục 109 - 111); kết quả đo đạc trên được ông Nguyễn Văn A1, là người đại diện theo ủy quyền của bà T thống nhất (bút lục 157); sơ đồ lưới năm 2005 do UBND phường Hiệp Ninh cung cấp, thể hiện thửa 72 diện tích 101m²; thửa 71 diện tích 129m² (bút lục 155).

Như vậy, có cơ sở xác định diện tích đất thực tế sử dụng nhỏ hơn diện tích ghi trong GCNQSDĐ cấp cho bà T và vợ chồng ông L1, bà A2, chênh lệch này là do các lần đo đạc thiếu chính xác, không có cơ sở cho rằng việc cấp giấy cho vợ chồng ông L1, bà A2 chồng lẫn lên diện tích đất của bà T với diện tích chồng lẫn là 9,447m².

Ngày 02-10-2018, UBND thành phố N1 có Quyết định số 172 về việc thu hồi văn bản trả lời đơn khiếu nại là Công văn 682 ngày 29-7-2015 và 919 ngày 07-9-2017 do Phó Chủ tịch ký thay Chủ tịch, thay mặt UBND thành phố N1 là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 29 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015.

[3] Từ những nhận định trên, thấy rằng việc UBND thành phố N1 ban hành Quyết định số 172/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2018 thu hồi 02 Công văn số 682 và 919 về việc trả lời đơn khiếu nại của bà T với lý do “UBND thành phố N1 ban hành chưa đúng thẩm quyền” là không đầy đủ, chưa nêu hết các sai sót trong quá trình giải quyết khiếu nại của bà T. Tuy nhiên, về nội dung Công văn số 682 do UBND thành phố N1 ban hành để giải quyết khiếu nại của bà T là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật; đồng thời cả 02 Công văn 682, 919 đã được UBND thành phố N1 thu hồi là đảm bảo quyền lợi và yêu cầu của người khởi kiện nên cần bác yêu cầu khởi kiện của bà T.

[4] Về chi phí tố tụng: Căn cứ Điều 358 của Luật Tố tụng hành chính bà T phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

[5] Về án phí: Bà T phải chịu tiền án phí hành chính sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm h khoản 1 Điều 143, điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ các Điều 28, 31 và Điều 32 của Luật Khiếu nại năm 2011; khoản 2 Điều 138 của Luật Đất đai 2003; các Điều 162, 163 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29-10-2004 của Chính Phủ; Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu thu hồi Công văn số 919/UBND ngày 07-9-2017 của Ủy ban nhân dân thành phố N1.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu thu hồi Công văn số 682/UBND ngày 29-7-2015 của Ủy ban nhân dân thành phố N1.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đã nộp xong.

4. Án phí hành chính sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000393 ngày 22-11-2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với các đương sự vắng mặt, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc từ ngày niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- CTHADS;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Thị Thu Trang